

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ
KỲ TUYỂN DỤNG NGƯỜI LAO ĐỘNG TẠI BỆNH VIỆN MẮT NĂM 2026

STT	Họ và tên ứng viên	Ngày tháng năm sinh	Điểm thi Vòng 1	Điểm thi Vòng 2	ĐIỂM TỔNG 2 VÒNG	Ghi chú
I	CHUYÊN VIÊN VỀ TRUYỀN THÔNG					Tổ phỏng vấn số 01
1	Nguyễn Thùy Trang	09/8/1992	10	9,00	19,00	
2	Lương Thụy Hồng Ân	01/6/1995	10	6,25	16,25	
3	Nguyễn Vũ Nhã Trúc	29/3/2004	10	6,75	16,75	
II	CHUYÊN VIÊN VỀ QUAN HỆ QUỐC TẾ					
1	Ngô Tuyết Anh	23/7/1999	9,8	8,40	18,20	
2	Mai Ánh Huyền	13/8/2000	9,8	8,10	17,90	
3	Phạm Hoàng Minh	13/5/2004	9,8	8,75	18,55	
4	Nguyễn Ngọc Minh Trang	13/02/2000	9,6	5,25	14,85	
5	Lê Thị Minh Diệp	24/11/2002	8,8	7,90	16,70	
III	Y TẾ CÔNG CỘNG HẠNG III					
1	Nguyễn Tấn Thành	7/6/2003	8,4	8,75	17,15	
2	Nguyễn Đăng Minh Thiện	29/8/2001	7,2	5,75	12,95	
IV	KẾ TOÁN VIÊN DƯỢC/ VẬT TƯ Y TẾ/ KẾ TOÁN TÀI SẢN/ CÔNG NỢ					
1	Ngô Thị Kỳ Duyên	06/7/1993	8,4	8,25	16,65	
2	Vương Thị Kim Phú	24/10/1995	7,6	Vắng thi	Không đạt	
3	Lê Ngọc Phương Quỳnh	01/7/2001	7	8,25	15,25	
4	Vũ Thị Thùy Dung	14/11/1988	6,8	6,50	13,30	
5	Phạm Ngọc Tâm	24/11/1996	6,8	6,25	13,05	
6	Nguyễn Hoàng Xuân Trinh	03/02/1989	6,2	7,25	13,45	
V	CHUYÊN VIÊN VỀ THI ĐUA KHEN THƯỞNG					
1	Nguyễn Thị Thúy Hằng	23/8/2003	10	7,75	17,75	
2	Đỗ Thị Bích Ngọc	19/3/1991	9,8	6,00	15,80	
3	Nguyễn Minh Khanh	01/02/2001	9,6	6,25	15,85	
4	Nguyễn Ngọc Phương Uyên	25/4/2002	9,6	6,25	15,85	
5	Nguyễn Thị Ngọc Linh	08/02/2003	9,6	6,00	15,60	

STT	Họ và tên ứng viên	Ngày tháng năm sinh	Điểm thi Vòng 1	Điểm thi Vòng 2	ĐIỂM TỔNG 2 VÒNG	Ghi chú
6	Lương Xuân Thủy	23/2/2000	9,2	7,00	16,20	
VI	VỊ TRÍ TUYỂN DỤNG ĐƯỢC SĨ THỰC HIỆN CÔNG TÁC LÂM SÀNG					Tổ phỏng vấn số 02
1	Trần Hồ Mai Ca	11/5/1996	9,2	8,75	17,95	
2	Mai Hoài Thương	20/11/1999	8,8	7,25	16,05	
3	Võ Thùy Dương	21/5/2002	7	6,00	13,00	
4	Phạm Thị Ngọc Nhung	22/5/1994	7	6,25	13,25	
5	Dương Nguyễn Tường Vi	26/10/2002	6,6	Vắng thi	Không đạt	
6	Nguyễn Thùy Như Hạ	22/01/2001	6,2	7,25	13,45	
7	Nguyễn Cẩm Hoàng	05/8/1984	6,2	8,13	14,33	
8	Phạm Huỳnh Ngọc Trâm	30/11/1999	6	5,50	11,50	
9	Võ Thành Thuận	04/05/1996	5,2	6,00	11,20	
VII	ĐƯỢC SĨ THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHA CHẾ					
1	Đoàn Duy	02/1/1996	8,2	8,75	16,95	
2	Văn Thị Mỹ Lai	17/02/1990	6,4	5,50	11,90	
3	Nguyễn Ngọc Quốc	28/12/1987	5,6	6,00	11,60	
VIII	ĐƯỢC SĨ PHỤ TRÁCH QUẢN LÝ KHO VẬT TƯ, MUA SẮM VẬT TƯ					
1	Lê Phan Trung Kiên	27/9/2001	9,8	6,00	15,80	
2	Nguyễn Ngọc Phương Trang	10/3/1983	9,8	8,50	18,30	
3	Trần Thị Phương Thảo	16/11/1991	7	7,00	14,00	
4	Ngô Khánh Ngọc	22/02/1982	5,6	Vắng thi	Không đạt	
IX	KỸ SƯ (HẠNG III) PHÒNG VẬT TƯ, THIẾT BỊ Y TẾ					
1	Võ Cao Đình	31/5/2000	10	8,00	18,00	
X	CÔNG TÁC XÃ HỘI VIÊN					
1	Tô Dương Hồng Ngọc	07/11/2000	7,8	8,13	15,93	
XI	VỊ TRÍ BÁC SĨ (HẠNG III) CHUYÊN NGÀNH GÂY MÊ HỒI SỨC					Tổ phỏng vấn số 03
1	Mai Thị Vân Lam	01/06/1986	9,6	9,00	18,60	
2	Nguyễn Ngọc Tường Vi	06/10/1995	8,4	8,50	16,90	
XII	VỊ TRÍ ĐIỀU DƯỠNG HẠNG III CHUYÊN NGÀNH GÂY MÊ HỒI SỨC					
1	Lê Thị Kim Hân	10/5/1992	9,4	8,50	17,90	
2	Mai Quỳnh Nga	10/7/2002	9,4	8,25	17,65	

STT	Họ và tên ứng viên	Ngày tháng năm sinh	Điểm thi Vòng 1	Điểm thi Vòng 2	ĐIỂM TỔNG 2 VÒNG	Ghi chú
3	Vi Nguyễn Hoàng Thanh	26/12/1998	9	6,75	15,75	
4	Nguyễn Trúc Giang	08/11/1988	8,8	6,50	15,30	
5	Tiên Hồng Ngọc	19/8/1995	8,6	8,00	16,60	
6	Nguyễn Văn Hữu Hiếu	21/10/1997	8,2	6,75	14,95	
7	Đoàn Quang Khải	10/4/1990	8,2	5,75	13,95	
8	Lê Thị Huỳnh Nhi	01/11/1999	8,2	7,25	15,45	
9	Mai Huyền Trang	28/9/1996	8,2	6,50	14,70	
10	Nguyễn Ngọc Minh Tú	10/05/2000	8	8,00	16,00	
11	Nguyễn Thị Mỹ Chi	28/03/1978	7,8	5,50	13,30	
12	Nguyễn Hoàng Hiệp	03/06/2000	7,8	Vắng thi	Không đạt	
13	Nguyễn Thị Thu Hằng	24/9/1996	7	Vắng thi	Không đạt	
14	Võ Thị Hồng Loan	25/12/1992	6,6	5,50	12,10	
XIII	KỸ THUẬT Y HẠNG III CHUYÊN NGÀNH CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH					
1	Trần Hoàng Phương Quyên	04/02/1997	10	8,00	18,00	
2	Đoàn Lê Thanh Chi	14/4/2001	7,2	7,00	14,20	
XIV	ĐIỀU DƯỠNG HẠNG III					Tổ phỏng vấn số 04 - Nhóm 01
1	Đỗ Thị Tâm	20/2/1996	9,4	9,00	18,40	
2	Nguyễn Thị Hồng Diễm	8/8/1993	8,8	7,50	16,30	
3	Phong Thị Thỏ	16/02/1983	8,6	5,75	14,35	
4	Trần Thị Hồng Nga	29/3/1989	8,4	4,25	Không đạt	
5	Dương Thị Thúy	06/10/1992	8,4	9,25	17,65	
6	Nguyễn Thị Thùy Sa	03/03/1984	8,2	6,00	14,20	
7	Trương Trang Ngọc Hoàng Anh	13/7/1992	8	8,00	16,00	
8	Lý Tuấn Phát	11/10/1995	8	4,25	Không đạt	
9	Võ Thị Phương Duy	04/02/1989	7,8	4,50	Không đạt	
10	Nguyễn Thị Minh Thư	25/2/1997	7,8	6,00	13,80	
11	Lưu Thị Tuyền	15/11/1990	7,8	Vắng thi	Không đạt	
12	Phan Thị Ánh Ngọc	19/2/1999	7,6	4,50	Không đạt	
13	Hồ Thị Ngọc Phương	21/01/2002	7,6	7,75	15,35	
14	Nguyễn Trương Hoài Thương	17/4/1999	7,6	7,50	15,10	

STT	Họ và tên ứng viên	Ngày tháng năm sinh	Điểm thi Vòng 1	Điểm thi Vòng 2	ĐIỂM TỔNG 2 VÒNG	Ghi chú
15	Nguyễn Thị Huệ	19/9/1992	7,4	5,50	12,90	
16	Lai Thị Thúy Vân	11/7/2000	7,4	8,00	15,40	
17	Giang Phượng Nhi	17/9/1981	7,2	5,50	12,70	
18	Nguyễn Thị Tô Uyên	10/6/1995	7,2	8,00	15,20	
19	Đinh Võ Phương Chi	25/2/1991	7	6,00	13,00	
20	Nguyễn Thị Trúc Phương	16/11/1996	7	7,50	14,50	
21	Lê Thị Mai Lan	16/11/1985	6,8	5,50	12,30	
22	Lý Thị Mai	24/11/1993	6,8	6,25	13,05	
23	Kiều Bích Vy	27/8/1997	6,8	7,25	14,05	
24	Cao Thị Mỹ Duyên	7/9/1994	6,6	4,75	Không đạt	
25	Dương Kim Tì	05/10/1999	6,6	8,75	15,35	
26	Trương Thị Hiền	29/8/1989	6,4	Vắng thi	Không đạt	
27	Võ Thị Kiều Lý	27/3/1988	6,4	5,75	12,15	
28	Võ Minh Tiến	07/5/2001	10	9,00	19,00	Tổ phỏng vấn số 04 - Nhóm 02
29	Trần Thụy Hồng Anh	07/11/1993	9,2	8,50	17,70	
30	Mã Thụy Vân Hà	24/8/2001	8,6	4,50	Không đạt	
31	Nguyễn Khải Hoàng	29/10/1990	8,4	4,25	Không đạt	
32	Lê Thị Mỹ Dung	11/8/1995	8,2	5,50	13,70	
33	Nguyễn Lam Anh	16/01/1982	8	8,00	16,00	
34	Tân Thành Đạt	25/11/2000	8	4,00	Không đạt	
35	Nguyễn Thị Hồng Tươi	16/9/1992	8	7,50	15,50	
36	Phạm Thị Lành	18/01/1992	7,8	5,75	13,55	
37	Hồ Thị Thu Trang	18/12/1997	7,8	9,50	17,30	
38	Lê Thị Hoàng Dung	11/3/1990	7,6	4,25	Không đạt	
39	Lương Tiểu Như	1/5/2000	7,6	9,00	16,60	
40	Võ Thị Lan Phương	27/6/1992	7,6	5,00	12,60	
41	Lữ Quốc Cường	30/8/1982	7,4	9,00	16,40	
42	Nguyễn Thị Hồng Phượng	11/7/1983	7,4	5,25	12,65	
43	Lê Ngọc Bảo Châu	05/1/1995	7,2	4,25	Không đạt	
44	Đoàn Thị Kim Phượng	20/01/1997	7,2	9,50	16,70	

STT	Họ và tên ứng viên	Ngày tháng năm sinh	Điểm thi Vòng 1	Điểm thi Vòng 2	ĐIỂM TỔNG 2 VÒNG	Ghi chú
45	Đặng Thị Hoàng Yến	28/01/2000	7,2	9,50	16,70	
46	Nguyễn Trọng Hiếu	31/8/2000	7	5,75	12,75	
47	Vũ Thị Như Quỳnh	01/8/1992	7	5,50	12,50	
48	Phạm Thị Hà Chang	21/5/1991	6,8	3,25	Không đạt	
49	Lê Thị SỰ	03/11/1987	6,8	3,50	Không đạt	
50	Phạm Thị Thanh Xuân	21/8/1991	6,8	3,00	Không đạt	
51	Nguyễn Thị Lệ Thanh	28/5/1996	6,6	6,50	13,10	
52	Đinh Nguyễn Cẩm Tú	28/03/1997	6,6	9,50	16,10	
53	Lê Thị Huỳnh Hương	17/7/1999	6,4	6,50	12,90	
54	Nguyễn Thị Bạch Mai	18/3/2000	6,2	9,25	15,45	
55	Phạm Chí Thành	5/8/1996	6	4,00	Không đạt	
56	Võ Thùy Dương	02/01/1989	5,8	3,25	Không đạt	
57	Hồ Thị Thùy Dương	05/01/1990	6	3,25	Không đạt	
58	Lưu Như Thương	24/3/2001	8,8	8,50	17,30	Tổ phỏng vấn số 04 - Nhóm 03
59	Nguyễn Khánh Hòa	11/12/1996	8,4	8,50	16,90	
60	Võ Ngọc Hòa	20/2/2001	8,4	7,75	16,15	
61	Hà Anh Tuấn	08/10/1997	8,4	8,00	16,40	
62	Nguyễn Thị Phương Thảo	20/9/1988	8,2	6,50	14,70	
63	Trần Thị Tiểu Thúy	30/12/1997	8,2	6,00	14,20	
64	Đoàn Tuyết Ngân	28/06/1992	8	6,50	14,50	
65	Trần Thanh Phong	03/7/1993	8	6,25	14,25	
66	Lê Hoài Phương	24/11/1987	7,8	6,00	13,80	
67	Nghi Minh Kiều Trang	14/12/1991	7,8	6,00	13,80	
68	Võ Ái Lê	13/11/1991	7,6	6,00	13,60	
69	Hồ Hồng Nhung	02/10/2002	7,6	6,50	14,10	
70	Phan Thị Thanh Tâm	26/09/1987	7,6	6,50	14,10	
71	Trần Thị Thu Hà	09/04/1991	7,4	7,50	14,90	
72	Đỗ Thị Thùy	15/11/1996	7,4	7,00	14,40	
73	Nguyễn Thị Thanh Hương	05/02/1991	7,2	Vắng thi	Không đạt	
74	Phạm Thị Kim Phượng	12/12/1995	7,2	7,50	14,70	

STT	Họ và tên ứng viên	Ngày tháng năm sinh	Điểm thi Vòng 1	Điểm thi Vòng 2	ĐIỂM TỔNG 2 VÒNG	Ghi chú
75	Võ Thị Thái Bình	14/12/1995	7	9,50	16,50	
76	Đặng Kim Ngân	28/5/2002	7	8,50	15,50	
77	Trần Thị Ngọc Thùy	13/10/1995	7	7,25	14,25	
78	Trần Thị Thu Vân	22/01/1992	7	6,50	13,50	
79	Bùi Mộng Thùy Tiên	20/02/1989	6,8	6,50	13,30	
80	Trần Kim Cúc	21/3/1992	6,6	6,50	13,10	
81	Phan Nguyễn Ngọc Thanh	7/3/1998	6,6	6,50	13,10	
82	Trương Dĩ Yến	20/3/2000	6,6	8,00	14,60	
83	Đặng Hải Lý	15/2/1992	6,4	6,50	12,90	
84	Lê Thị Phương Thảo	29/6/1997	6,2	6,75	12,95	
85	Phùng Thị Bằng	14/8/1992	5,8	6,25	12,05	
86	Hồ Ngọc Anh Đào	22/4/2000	5,8	6,75	12,55	
87	Trần Thị Bích Hường	08/10/2000	5,2	6,50	11,70	

HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG NGƯỜI LAO ĐỘNG

